

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ 1 NĂM 2023

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 31/3/2023

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 900.337.096.778 | 717.333.170.781 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 248.517.299.543 | 135.250.110.663 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 28.517.299.543 | 15.250.110.663 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 220.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 110.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 110.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 346.964.806.446 | 393.621.601.560 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | | 311.157.291.955 | 377.718.984.759 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 17.355.821.714 | 2.117.438.071 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.03 | - | - |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | | 18.676.692.777 | 14.020.178.730 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | (225.000.000) | (235.000.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 194.161.445.898 | 116.607.035.455 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 194.161.445.898 | 116.607.035.455 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 693.544.891 | 11.854.423.103 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 589.243.665 | 807.729.900 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 13.024.135 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 91.277.091 | 11.046.693.203 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 1.290.999.760.356 | 1.327.178.905.140 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 109.078.104.774 | 104.449.828.785 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | V.06 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | V.07 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 109.078.104.774 | 104.449.828.785 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 255.162.977.771 | 273.003.829.347 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 249.464.826.188 | 267.145.713.054 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.914.141.958.556 | 1.914.114.147.978 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.664.677.132.368) | (1.646.968.434.924) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |

| | | | | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 5.698.151.583 | 5.858.116.293 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.695.847.586 | 8.695.847.586 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.997.696.003) | (2.837.731.293) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 39.381.427.990 | 40.006.530.022 |
| - Nguyên giá | 231 | | 61.738.874.427 | 61.738.874.427 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (22.357.446.437) | (21.732.344.405) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 12.257.869.066 | 8.782.199.750 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí XD CB dở dang | 242 | | 12.257.869.066 | 8.782.199.750 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 511.289.136.296 | 511.289.136.296 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 492.941.236.296 | 492.941.236.296 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.740.000.000 | 1.740.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 16.607.900.000 | 16.607.900.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 363.830.244.459 | 389.647.380.940 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 351.017.610.558 | 376.834.747.039 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 12.812.633.901 | 12.812.633.901 |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.191.336.857.134 | 2.044.512.075.921 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 643.923.526.418 | 546.614.161.578 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 416.404.347.918 | 311.909.814.612 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 66.799.516.965 | 44.706.421.497 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 75.538.379.361 | 52.201.081.155 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 85.749.385.109 | 134.475.344.407 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 14.906.391.045 | 11.801.178.819 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.17 | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 6.363.637 | 15.909.092 |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 9.970.457.867 | 7.171.110.926 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 15.382.485.940 | 4.961.551.940 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 104.533.939.755 | 5.587.111.163 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 43.517.428.239 | 50.990.105.613 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 227.519.178.500 | 234.704.346.966 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | V.20 | - | - |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 226.870.716.525 | 233.569.538.510 |

| | | | | |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 648.461.975 | 1.134.808.456 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 1.547.413.330.716 | 1.497.897.914.343 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 1.547.413.330.716 | 1.497.897.914.343 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 272.552.920.334 | 272.552.920.334 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 224.860.410.382 | 175.344.994.009 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 175.344.994.009 | 43.762.194.837 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 49.515.416.373 | 131.582.799.172 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.191.336.857.134 | 2.044.512.075.921 |
| | | | - | - |

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiển



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý I - Năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | 647.910.345.991 | 609.863.732.395 | 647.910.345.991 | 609.863.732.395 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | | | | |
| - Chiết khấu thương mại | | | | | | |
| - Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 647.910.345.991 | 609.863.732.395 | 647.910.345.991 | 609.863.732.395 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 518.589.775.092 | 515.308.846.749 | 518.589.775.092 | 515.308.846.749 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV | 20 | | 129.320.570.899 | 94.554.885.646 | 129.320.570.899 | 94.554.885.646 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 4.467.858.492 | 3.324.413.811 | 4.467.858.492 | 3.324.413.811 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 5.556.810.869 | (530.251.968) | 5.556.810.869 | (530.251.968) |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 5.556.810.869 | 7.466.214.067 | 5.556.810.869 | 7.466.214.067 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 8.205.815.384 | 8.109.692.569 | 8.205.815.384 | 8.109.692.569 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 57.996.894.824 | 43.747.267.104 | 57.996.894.824 | 43.747.267.104 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22))+24-(25+26) | 30 | | 62.028.908.314 | 46.552.591.752 | 62.028.908.314 | 46.552.591.752 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 57.808.450 | 1.242.272 | 57.808.450 | 1.242.272 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 57.808.450 | 489.847.918 | 489.847.918 | 489.847.918 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 57.808.450 | (488.605.646) | 57.808.450 | (488.605.646) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 62.086.716.764 | 46.063.986.106 | 62.086.716.764 | 46.063.986.106 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 12.571.300.391 | 9.404.880.769 | 12.571.300.391 | 9.404.880.769 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 49.515.416.373 | 36.659.105.337 | 49.515.416.373 | 36.659.105.337 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | | | | |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | | | |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền

Trịnh Hồng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

Quý 1 - Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-----------|----|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 62.086.716.764 | 46.063.986.106 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 18.007.417.705 | 19.681.969.371 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 98.450.482.111 | 63.778.116.846 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (3.091.787.664) | (2.283.255.278) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 5 556 810 869 | 7.466.214.067 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 181.009.639.785 | 134.707.031.112 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 52.980.911.102 | (9.764.360.785) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (77.554.410.443) | (27.682.224.769) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (13.198.210.018) | 13.759.025.411 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 26.035.622.716 | 22.700.467.898 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.601.481.301) | (7.426.904.737) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (238.007.120) | (10.149.970.683) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 3.948.271.515 | 669.727.272 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.737.485.864) | (2.919.729.057) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 160.644.850.372 | 113.893.061.662 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (726.885.522) | (1.780.363.636) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 80.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (50.000.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 2.283.255.278 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (50.726.885.522) | 80.502.891.642 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 4.864.000.000 | 11.536.200.000 |

| | | | | |
|--|-----------|--------|----------------------|----------------------|
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.514.775.970) | (2.673.975.985) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 3.349.224.030 | 8.862.224.015 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 113.267.188.880 | 203.258.177.319 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 135.250.110.663 | 116.367.314.653 |
| ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 248.517.299.543 | 319.625.491.972 |
| | | | - | - |

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trình Hồng Ngân

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 - NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,19% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 13 đơn vị (công ty con: 8 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)
 - + Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 12 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty
 - + Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị
- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):
- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:
 - 6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Thị trấn Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn
 - 6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên
 - 6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm -TP Thái Nguyên
 - 6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty
Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá
 - 6.1.5. Văn phòng Tổng công ty
Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.
 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán

trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

14. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 2.442.338.500 | 889.634.347 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 26.074.961.043 | 14.360.476.316 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 220.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cộng | 248.517.299.543 | 135.250.110.663 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------|----------|-----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 110.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | - |
| b.1. Ngắn hạn | 110.000.000.000 | - | 60.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 110.000.000.000 | | 60.000.000.000 | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b.2. Dài hạn | 0 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | 0 | - | | |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 511.289.136.296 | - | 511.289.136.296 | - |
| c.1. Đầu tư vào công ty con: | 492.941.236.296 | - | 492.941.236.296 | - |
| - Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực | 6.077.638.276 | | 6.077.638.276 | |
| - Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB | 6.448.658.514 | | 6.448.658.514 | |
| - Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng | 3.972.810.207 | | 3.972.810.207 | |
| - Công ty cổ phần cơ khí mở Việt Bắc | 4.792.950.351 | | 4.792.950.351 | |
| - Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều | 212.280.140.000 | - | 212.280.140.000 | - |
| - Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên | 3.862.113.711 | | 3.862.113.711 | |
| - Công ty cổ phần Xi măng La Hiên | 55.506.925.237 | | 55.506.925.237 | |
| - Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | - |
| c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên | 1.740.000.000 | | 1.740.000.000 | |
| Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ | 1.740.000.000 | | 1.740.000.000 | |
| c.3. Đầu tư vào đơn vị khác | 16.607.900.000 | - | 16.607.900.000 | - |
| - Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn | | | | |
| - Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin | 1.500.000.000 | | 1.500.000.000 | |
| - Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn | 15.107.900.000 | - | 15.107.900.000 | - |

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Tiền | | | | |
| b. Hàng tồn kho | | | | |
| c. TSCĐ | | | - | - |
| d. Tài sản khác | | | | |
| Cộng | | | - | - |

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------|-----------------|----------------|
| 7. Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi đường | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 16.464.169.937 | 5.996.915.489 |
| - Công cụ, dụng cụ | 799.255.257 | 329.802.005 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 124.864.923.508 | 46.560.167.102 |
| - Thành phẩm | 52.033.097.196 | 63.720.150.859 |

| | | |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Hàng hoá | | - |
| - Hàng gửi đi bán | | - |
| - Hàng hoá kho bảo quản thuế | | - |
| - Hàng hoá bất động sản | | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 194.161.445.898 | 116.607.035.455 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------|----------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | | | |
| b. XDCCB dở dang | | | | |
| - ĐTXDCB | 12.257.869.066 | 12.257.869.066 | 8.782.199.750 | 8.782.199.750 |
| - Sửa chữa | | - | | - |
| Cộng | 12.257.869.066 | 12.257.869.066 | 8.782.199.750 | 8.782.199.750 |

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Vay ngắn hạn | - | - | - | - |
| b. Vay dài hạn | 242.253.202.465 | 242.253.202.465 | 238.531.090.450 | 238.531.090.450 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm | 15.382.485.940 | 15.382.485.940 | 4.961.551.940 | 4.961.551.940 |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm | 46.855.118.918 | 46.855.118.918 | 40.288.118.918 | 40.288.118.918 |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm | 20.000.000 | 20.000.000 | 4.791.856.975 | 4.791.856.975 |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm | 179.995.597.607 | 179.995.597.607 | 188.489.562.617 | 188.489.562.617 |
| - Kỳ hạn trên 10 năm | - | - | - | - |

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| a. Các khoản phải trả người bán | 66.799.516.965 | 44.706.421.497 |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| c. Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| Cộng | | |

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| a. Ngắn hạn | 14.906.391.045 | 11.801.178.819 |
| - Chi phí SCL TSCĐ | - | - |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 464.057.884 | 508.728.316 |
| - Chi phí hụt cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn | - | - |
| - Quyền khai thác KS | - | - |
| - Phí sử dụng tài liệu | - | - |
| - Chi phí khoan thăm dò trích trước | - | - |
| - Chi phí bản quyền thương hiệu | 14.442.333.161 | 11.292.450.503 |
| - Chi phí phải trả khác | - | - |
| b. Dài hạn | 14.906.391.045 | 11.801.178.819 |
| Cộng | | |

21. Phải trả khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| | 9.970.457.867 | 7.171.110.926 |
| a. Ngắn hạn | | |
| Các khoản phải nộp TKV | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 816.008.670 | 144.920.316 |
| - BHXH, BHYT | | 86.241 |
| - BHYT | | |
| - Phải trả cổ tức | 177.643.500 | 212.283.500 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - |
| - Phải thu khác | 8.976.805.697 | 6.813.820.869 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| b. Dài hạn | 9.970.457.867 | 7.171.110.926 |
| Cộng | | |

22. Doanh thu chưa thực hiện

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------|------------|
| | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | 6.363.637 | 15.909.092 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | 6.363.637 | 15.909.092 |
| b. Dài hạn | | |
| c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |

23. Dự phòng phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------|---------------|
| | | |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác | 104.533.939.755 | 5.587.111.163 |
| Cộng | 104.533.939.755 | 5.587.111.163 |
| b. Dài hạn | 648.461.975 | 1.134.808.456 |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| | | |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 12.812.633.901 | 12.812.633.901 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 12.812.633.901 | 12.812.633.901 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | | |
| - Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước) | 1.031.041.000.000 | 1.031.041.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông) | 18.959.000.000 | 18.959.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| Cộng | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |

| | | |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| + Vốn góp giảm trong năm | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | | |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | 1.050.000.000.000 | 1.050.000.000.000 |
| Cộng | | |

d. Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 105.000.000 | 105.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 105.000.000 | 105.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | |

e. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 272.552.920.334 | 272.552.920.334 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm | - | - |

27. Chênh lệch tỷ giá

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VNĐ | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | - | - |

28. Nguồn kinh phí

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | - | - |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------|----------|---------|
| a. Tài sản thuê ngoài | - | - |
| - TSCĐ thuê ngoài | - | - |
| - Tài sản khác thuê ngoài | - | - |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | - | - |
| - Từ 1 năm trở xuống | - | - |
| - Từ 1 năm đến 5 năm | - | - |
| - Trên 5 năm | - | - |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| d. Nợ khó đòi đã xử lý | | |

25 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý ĐTPT | Quỹ dự phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn ĐTXDCB | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.050.000.000.000 | 164.155.167.340 | - | - | 361.325.843.312 | - | 1.575.481.010.652 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | 108.397.752.994 | | | | | 108.397.752.994 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | 131.582.799.172 | | 131.582.799.172 |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | 317.563.648.475 | | 317.563.648.475 |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay | 1.050.000.000.000 | 272.552.920.334 | - | - | 175.344.994.009 | - | 1.497.897.914.343 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 49.515.416.373 | | 49.515.416.373 |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | - |
| - Phân phối trong năm nay | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối năm nay | 1.050.000.000.000 | 272.552.920.334 | - | - | 224.860.410.382 | - | 1.547.413.330.716 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Trong đó: | 647.910.345.991 | 609.863.732.395 |
| - Doanh thu bán hàng | 547.532.399.266 | 529.442.554.326 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 100.377.946.725 | 80.421.178.069 |
| - Doanh thu khác | | |

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|---------|-----------|
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | | |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| - Thuê GTGT phải nộp | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất khẩu | | |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 420.318.528.252 | 437.519.797.055 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 98.271.246.840 | 77.789.049.694 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 518.589.775.092 | 515.308.846.749 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.091.787.664 | 2.283.255.278 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | | |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 996.523.577 | 696.392.340 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 379.547.251 | 344.766.193 |
| Cộng | 4.467.858.492 | 3.324.413.811 |

5. Chi phí tài chính:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 5.556.810.869 | 7.466.214.067 |
| + Ngắn hạn | | |
| + Dài hạn | 5 556 810 869 | 7.466.214.067 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | | |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | (7.996.466.035) |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 5.556.810.869 | (530.251.968) |

6. Thu nhập khác:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-------------------|------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| - Thuế được giảm | 57.808.450 | 1.242.272 |
| - Các khoản khác | 57.808.450 | 1.242.272 |
| Cộng | 57.808.450 | 1.242.272 |

7. Chi phí khác:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | | 489.847.918 |
| - Các khoản khác | | 489.847.918 |
| Cộng | | |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | 57.996.894.824 | 43.747.267.104 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 32.126.766.369 | 21.901.964.855 |
| + Tiền lương | 29.355.364.442 | 19.272.831.639 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 1.523.271.489 | 1.559.176.452 |
| + Tiền ăn ca | 1.248.130.438 | 1.069.956.764 |
| - Chi phí năng lượng | 111.440.488 | 103.321.352 |
| - Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý | 1.102.573.934 | 841.030.644 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 634.716.681 | 486.741.975 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.154.322.610 | 1.128.199.246 |
| - Thuê và lệ phí | 8.812.463.701 | 8.939.035.728 |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.046.632.951 | 1.251.045.211 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 12.007.978.090 | 9.095.928.093 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: | 8.205.815.384 | 8.109.692.569 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.298.785.799 | 4.421.771.364 |
| + Tiền lương | 3.638.793.231 | 3.795.178.211 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 426.694.552 | 419.306.905 |
| + Tiền ăn ca | 233.298.016 | 207.286.248 |
| - Chi phí năng lượng | 16.985.047 | 13.586.466 |
| - Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý | 2.046.572.907 | 1.755.144.028 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.592.929 | 3.037.880 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 169.677.464 | 276.129.625 |
| - Thuê và lệ phí | | |
| - Chi phí dự phòng | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 805.400.240 | 1.138.988.715 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 866.800.998 | 501.034.491 |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác | | |

9. Chi phí SXKD theo yêu tố:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Tổng số: | 567.545.923.044 | 519.345.697.348 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 135.321.046.136 | 133.808.877.296 |
| + Nguyên liệu | 35.838.084.870 | 41.448.913.002 |
| + Nhiên liệu | 94.272.439.484 | 87.300.920.657 |
| + Động lực | 5.210.521.782 | 5.059.043.637 |
| - Chi phí nhân công | 89.589.742.112 | 76.542.875.772 |
| + Tiền lương | 78.164.564.727 | 66.389.003.104 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 7.902.858.985 | 7.081.654.135 |
| + Ăn ca | 3.522.318.400 | 3.072.218.533 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 18.007.417.705 | 19.681.969.371 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.263.602.033 | 69.670.319.169 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 258.364.115.058 | 219.641.655.740 |
| | 530.805.703.090 | 488.249.437.598 |
| b. Sản xuất than: | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 120.560.660.897 | 116.043.270.228 |
| + Nguyên liệu | 25.036.797.718 | 27.756.078.060 |
| + Nhiên liệu | 91.920.681.333 | 84.680.962.337 |
| + Động lực | 3.603.181.846 | 3.606.229.831 |
| - Chi phí nhân công | 78.241.664.257 | 71.325.313.760 |
| + Tiền lương | 67.801.567.952 | 61.982.671.734 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 7.233.159.557 | 6.450.941.493 |
| + Ăn ca | 3.206.936.748 | 2.891.700.533 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 15.973.838.701 | 17.647.743.499 |

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.243.444.228 | 67.586.061.165 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 251.786.095.007 | 215.647.048.946 |
| c. Xây lắp | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | | |
| + Nguyên liệu | | |
| + Nhiên liệu | | |
| + Động lực | | |
| - Chi phí nhân công | | |
| + Tiền lương | | |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | | |
| + Ăn ca | | |
| - Chi phí KH TSCĐ | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.729.369.576 | 5.876.721.540 |
| d. Sản xuất VLXD | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | 541.020.984 | 544.135.391 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 52.219.692 | 71.628.986 |
| + Nguyên liệu | 488.801.292 | 472.506.405 |
| + Nhiên liệu | | |
| + Động lực | | |
| - Chi phí nhân công | 284.528.210 | 286.980.980 |
| + Tiền lương | 283.394.631 | 285.837.629 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 1.133.579 | 1.143.351 |
| + Ăn ca | | |
| - Chi phí KH TSCĐ | 243.213.134 | 243.213.134 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.737.583.698 | 1.652.845.789 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 4.923.023.550 | 3.149.546.246 |
| e. Sản xuất Cơ khí | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | | |
| + Nguyên liệu | | |
| + Nhiên liệu | | |
| + Động lực | | |
| - Chi phí nhân công | | |
| + Tiền lương | | |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | | |
| + Ăn ca | | |
| - Chi phí KH TSCĐ | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| - Chi phí khác bằng tiền | 19.503.075.472 | 21.635.305.098 |
| f. Sản xuất sản phẩm khác | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | 13.297.276.580 | 16.215.950.622 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 10.602.140.925 | 13.455.735.733 |
| + Nguyên liệu | 1.557.332.334 | 1.698.940.401 |
| + Nhiên liệu | 1.137.803.321 | 1.061.274.488 |
| + Động lực | 4.381.757.615 | 4.028.906.537 |
| - Chi phí nhân công | 3.649.466.313 | 3.401.963.226 |
| + Tiền lương | 471.484.534 | 472.303.311 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 260.806.768 | 154.640.000 |
| + Ăn ca | 961.500.650 | 961.500.650 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 238.478.600 | 246.122.712 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 624.062.027 | 182.824.577 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 9.507.774.906 | 3.584.233.112 |
| g. Kinh doanh dịch vụ | | |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | 922.087.675 | 1.005.521.055 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 146.926.535 | 165.470.223 |
| + Nguyên liệu | 305.624.525 | 448.511.514 |
| + Nhiên liệu | 469.536.615 | 391.539.318 |
| + Động lực | 6.681.792.030 | 901.674.495 |
| - Chi phí nhân công | 6.430.135.831 | 718.530.515 |
| + Tiền lương | 197.081.315 | 157.265.980 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 54.574.884 | 25.878.000 |
| + Ăn ca | 828.865.220 | 829.512.088 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 44.095.507 | 185.289.503 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |

| | | |
|--------------------------|---------------|-------------|
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.030.934.474 | 662.235.971 |
|--------------------------|---------------|-------------|

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|---------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 12.571.300.391 | 9.404.880.769 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.571.300.391 | 9.404.880.769 |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: | | |
| - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ | | |
| c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | |

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

2. Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Tổng công ty đã trả thù lao cho HĐQT, BKS và lương cho người quản lý như sau:

| | |
|--|---------------|
| - Lương thưởng người quản lý: | 1.294.217.000 |
| - Thù lao của hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 162.000.000 |
| - Tổng cộng | 1.456.217.000 |

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/3/2022 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân